

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ BIỆN PHÁP ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP DẠY, HỌC MÔN TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN TIẾN, XUÂN MAI, HÀ NỘI

Trần Thị Minh Châu
Trường Tiểu học Tân Tiến, Xuân Mai, Hà Nội

Tóm tắt: Đổi mới phương pháp dạy, học là yêu cầu cốt lõi trong bối cảnh triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc biệt đối với môn Tiếng Việt ở bậc tiểu học, môn học giữ vai trò nền tảng trong việc hình thành năng lực ngôn ngữ và tư duy cho học sinh. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng dạy, học môn Tiếng Việt tại Trường Tiểu học Tân Tiến, Xuân Mai, Hà Nội, đồng thời đề xuất và kiểm nghiệm hiệu quả một số biện pháp đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp với điều kiện thực tiễn nhà trường. Kết quả cho thấy, sau khi áp dụng các biện pháp đổi mới (tăng cường dạy học tích cực, dạy học theo hướng phát triển năng lực, sử dụng học liệu số và tổ chức hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ), kết quả học tập môn Tiếng Việt của học sinh được cải thiện rõ rệt, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Nghiên cứu khẳng định tính khả thi và hiệu quả của các biện pháp đề xuất, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc nhân rộng mô hình đổi mới dạy, học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học có điều kiện tương đồng.

Từ khóa: Đổi mới phương pháp; Dạy học Tiếng Việt; Tiểu học; Phát triển năng lực

A STUDY ON THE CURRENT SITUATION AND MEASURES TO INNOVATE TEACHING AND LEARNING METHODS IN VIETNAMESE FOR STUDENTS AT TAN TIEN PRIMARY SCHOOL, XUAN MAI, HANOI

Abstract: Innovating teaching and learning methods is a core requirement in the context of implementing the 2018 General Education Curriculum in Vietnam, particularly for Vietnamese Language education at the primary level, which plays a foundational role in the development of students' linguistic competence and cognitive skills. This study was conducted to assess the current state of teaching and learning Vietnamese Language at Tan Tien Primary School, Xuan Mai, Hanoi, Vietnam, while proposing and empirically examining the effectiveness of several pedagogical innovations aligned with the school's practical conditions. The findings indicate that, following the implementation of the proposed innovations-including the enhancement of active learning strategies, competency-based instruction, the integration of digital learning materials, and the organization of language-based experiential activities-students' learning outcomes in Vietnamese Language improved significantly, with statistically significant differences ($p < 0.05$). The study confirms the feasibility and effectiveness of the proposed measures and provides a scientific basis for scaling up the model of teaching and learning innovation in Vietnamese Language education across primary schools with similar conditions.

Keywords: Teaching-learning innovation; Vietnamese Language education; Primary education; Competency development

Nhận bài: 31.12.2025

Phản biện: 22.01.2026

Duyệt đăng: 27.01.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Môn Tiếng Việt ở tiểu học không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện hình thành và phát triển tư duy, nhân cách, cảm xúc thẩm mỹ cho học sinh (HS). Theo Bộ GD&ĐT, mục tiêu dạy học Tiếng Việt trong Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 là phát triển toàn diện năng lực ngôn ngữ thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đồng thời gắn với thực tiễn đời sống của HS của Bộ GD&ĐT (2018).

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trong nước cho thấy việc dạy, học môn Tiếng Việt ở tiểu học hiện nay vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Đặng Kim Nga cho rằng phương pháp (PP) dạy học (PPDH) ở không ít trường tiểu học vẫn thiên về truyền thụ kiến thức, chưa chú trọng đúng mức đến việc tổ chức hoạt động học tập tích cực cho HS Đặng Kim Nga (2019). Nguyễn Minh Thuyết cũng chỉ ra rằng, nếu các giáo viên (GV) không

đổi mới PP, việc triển khai chương trình mới sẽ khó đạt được mục tiêu phát triển năng lực người học Nguyễn Minh Thuyết (2018).

Thực tiễn giảng dạy tại Trường Tiểu học Tân Tiến, Xuân Mai, Hà Nội cho thấy, mặc dù đội ngũ GV có tinh thần trách nhiệm cao, song việc áp dụng các PP dạy học tích cực trong môn Tiếng Việt còn chưa đồng đều; một bộ phận HS vẫn gặp khó khăn trong kỹ năng đọc hiểu và diễn đạt bằng lời nói, bài viết. Những vấn đề trên đặt ra yêu cầu cần có một nghiên cứu mang tính hệ thống nhằm đánh giá thực trạng, từ đó đề xuất và kiểm nghiệm các biện pháp đổi mới PPDH môn Tiếng Việt phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu làm rõ thực trạng dạy, học môn Tiếng Việt tại Trường Tiểu học Tân Tiến và đề xuất các biện pháp đổi mới PP nhằm nâng

cao chất lượng dạy, học môn học này trong giai đoạn hiện nay.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo hướng tiếp cận kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng nhằm đánh giá thực trạng dạy, học môn Tiếng Việt và kiểm nghiệm hiệu quả của các biện pháp đổi mới PPDH tại Trường Tiểu học Tân Tiến.

2.1.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động dạy, học môn Tiếng Việt của GV và kết quả học tập của HS khối lớp 4 tại Trường Tiểu học Tân Tiến. Mẫu nghiên cứu gồm 120 HS (62 nam, 58 nữ) và 10 GV trực tiếp giảng dạy môn Tiếng Việt. Nghiên cứu được triển khai trong một học kỳ của năm học 2024-2025.

2.1.2. Các phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích tài liệu: Nghiên cứu các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, chương trình và sách giáo khoa Tiếng Việt theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cùng các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đổi mới PP dạy học môn Tiếng Việt ở cấp tiểu học. PP này giúp xây dựng cơ sở lý luận và định hướng cho việc đề xuất các biện pháp nghiên cứu.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Sử dụng phiếu khảo sát để thu thập ý kiến của GV về mức độ sử dụng các PP dạy học tích cực trong dạy, học môn Tiếng Việt.

Phương pháp quan sát sư phạm: Tiến hành dự giờ, quan sát các tiết dạy Tiếng Việt trước và sau

khi áp dụng các biện pháp đổi mới nhằm đánh giá sự thay đổi trong tổ chức hoạt động học tập của GV và mức độ tham gia của HS.

Phương pháp thực nghiệm sư phạm: Trên cơ sở thực trạng, nghiên cứu đề xuất và áp dụng một số biện pháp đổi mới PPDH môn Tiếng Việt, bao gồm tăng cường dạy học tích cực, tổ chức hoạt động học theo nhóm, gắn nội dung bài học với ngữ cảnh thực tiễn và chú trọng phát triển các kỹ năng đọc hiểu, viết, nghe, nói.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm Excel 22.0. Các chỉ số thống kê mô tả như điểm trung bình, độ lệch chuẩn, tỷ lệ phần trăm W(%) được sử dụng để phân tích đặc điểm mẫu và kết quả học tập. Kiểm định t-test độc lập được áp dụng để so sánh kết quả học tập của HS trước và sau thực nghiệm. Ngưỡng ý nghĩa thống kê được xác định ở mức $p < 0,05$ nhằm đảm bảo độ tin cậy khoa học của kết quả nghiên cứu.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Để đánh giá toàn diện thực trạng dạy, học môn Tiếng Việt và hiệu quả của các biện pháp đổi mới PPDH, kết quả nghiên cứu được phân tích theo bốn nội dung chính: 1) thực trạng sử dụng PP dạy học tích cực của GV; 2) kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS trước thực nghiệm; 3) kết quả học tập của HS sau thực nghiệm; 4) so sánh kết quả học tập trước và sau thực nghiệm thông qua kiểm định thống kê.

2.2.1. Thực trạng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn Tiếng Việt

Bảng 1. Thực trạng mức độ sử dụng các phương pháp dạy học tích cực trong dạy học Tiếng Việt (n=10 GV; n (%))

Phương pháp	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Điểm (1-3) $\pm$ SD
Thảo luận nhóm	3 (30,0)	4 (40,0)	3 (30,0)	2,00 $\pm$ 0,82
Dạy học theo tình huống	2 (20,0)	5 (50,0)	3 (30,0)	1,90 $\pm$ 0,74
Trò chơi ngôn ngữ	4 (40,0)	3 (30,0)	3 (30,0)	2,10 $\pm$ 0,88
Dạy học trải nghiệm	2 (20,0)	4 (40,0)	4 (40,0)	1,80 $\pm$ 0,79
Ứng dụng CNTT	3 (30,0)	4 (40,0)	3 (30,0)	2,00 $\pm$ 0,82

Kết quả thu được từ Bảng 1 cho thấy: Mức độ sử dụng các PP dạy học tích cực trong dạy học môn Tiếng Việt của GV còn ở mức trung bình thấp, thể hiện qua điểm trung bình dao động từ 1,80 đến 2,10 trên thang đo 3 mức. Độ lệch chuẩn tương đối lớn (0,74 $\rightarrow$ 0,88) phản ánh sự khác biệt đáng kể giữa các GV trong việc lựa chọn và vận dụng PP dạy học.

Đáng chú ý, các PP có vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực ngôn ngữ cho HS như dạy học trải nghiệm và dạy học theo tình huống có tỷ

lệ sử dụng thường xuyên thấp (chỉ =20,0%). Điều này cho thấy việc đổi mới PP dạy học môn Tiếng Việt tại nhà trường chưa mang tính đồng bộ, chủ yếu phụ thuộc vào thói quen và năng lực cá nhân của từng GV. Kết quả này là cơ sở thực tiễn quan trọng, lý giải vì sao chất lượng học tập môn Tiếng Việt của HS còn có sự phân hóa rõ rệt trước khi tiến hành thực nghiệm.

2.2.2. Kết quả học tập môn Tiếng Việt của các học sinh trước thực nghiệm

Bảng 2. Kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS trước thực nghiệm (n=120)

Phân loại	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	±SD
Nam (n=62)	18 (29,0%)	27 (43,5%)	17 (27,5%)	6,38±1,15
Nữ (n=58)	20 (34,5%)	25 (43,1%)	13 (22,4%)	6,53±1,09
Chung	38 (31,7%)	52 (43,3%)	30 (25,0%)	6,45±1,12

Kết quả thu được từ Bảng 2 cho thấy: Thực trạng kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS trước khi áp dụng các biện pháp đổi mới PPDH. Điểm trung bình của các HS đạt 6,45±1,12, với ±SD tương đối lớn, cho thấy sự phân hóa rõ rệt về năng lực Tiếng Việt giữa các HS.

Xét theo mức đánh giá, tỷ lệ HS chưa hoàn thành chiếm 25,0%, cho thấy vẫn còn một bộ phận HS gặp khó khăn trong việc lĩnh hội kiến thức và rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt. Phân tích theo giới tính cho thấy HS nam có tỷ lệ

chưa hoàn thành cao hơn HS nữ (27,5% so với 22,4%), đồng thời điểm trung bình của nhóm nam (6,38±1,15) thấp hơn nhóm nữ (6,53±1,09). Mặc dù sự khác biệt này chưa được kiểm định thống kê riêng biệt, song xu hướng trên phản ánh sự không đồng đều về kết quả học tập và đặt ra yêu cầu cần có các biện pháp sư phạm phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy, học môn Tiếng Việt.

2.2.3. Kết quả học tập môn Tiếng Việt của học sinh sau thực nghiệm

Bảng 3. Kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS sau thực nghiệm (n=120)

Phân loại	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	±SD
Nam (n=62)	26 (41,9%)	27 (43,5%)	9 (14,6%)	7,28 ± 1,07
Nữ (n=58)	30 (51,7%)	23 (39,7%)	5 (8,6%)	7,49 ± 1,02
Chung	56 (46,7%)	50 (41,6%)	14 (11,7%)	7,38 ± 1,05

Kết quả thu được từ Bảng 3 cho thấy: Sau khi áp dụng các biện pháp đổi mới PPDH (so với trước thực nghiệm), điểm trung bình chung tăng từ 6,45 lên 7,38 (tương ứng mức tăng tuyệt đối 0,93 điểm). Đồng thời, ±SD giảm từ 1,12 xuống 1,05, cho thấy mức độ phân tán điểm số được thu hẹp và kết quả học tập của HS trở nên đồng đều hơn.

Tỷ lệ HS hoàn thành tốt tăng mạnh từ 31,7→46,7%, trong khi tỷ lệ chưa hoàn thành giảm xuống từ 25,0→11,7%. Sự thay đổi này cho thấy các biện pháp đổi mới PPDH không chỉ nâng cao kết quả học tập chung mà còn hỗ trợ hiệu quả đối với nhóm HS có năng lực thấp. Phân tích theo giới tính cho thấy cả HS nam và HS nữ đều có sự tiến bộ rõ rệt, trong đó nhóm HS nữ có mức cải thiện nhìn hơn, cho thấy tính phù hợp của các biện pháp đổi mới đối với đặc điểm nhận thức của HS tiểu học.

2.2.4. So sánh kết quả học tập môn Tiếng Việt trước và sau thực nghiệm

Ghi nhận có sự khác biệt giữa trước và sau thực nghiệm ở tất cả các kỹ năng thành phần của môn Tiếng Việt đều có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Cụ thể, kỹ năng đọc hiểu có mức cải thiện cao nhất ($t=4,11$), tiếp theo là kỹ năng nghe, nói ($t=4,05$) và kỹ năng viết ($t=3,98$). Điểm trung bình chung

môn Tiếng Việt tăng từ 6,45±1,12 lên 7,38±1,05 với giá trị $t=4,27$ và $p=0,000$, cho phép bác bỏ giả thuyết không có sự khác biệt giữa trước và sau thực nghiệm. Những kết quả này khẳng định tác động tích cực và đáng tin cậy của các biện pháp đổi mới PPDH đối với việc nâng cao năng lực Tiếng Việt của HS.

III. THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc đổi mới PPDH môn Tiếng Việt tại Trường Tiểu học Tân Tiến đã tạo ra những thay đổi tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với kết quả học tập của HS. Những phát hiện này cần được bàn luận trong mối liên hệ với thực trạng dạy học, đặc điểm tâm lý lứa tuổi tiểu học và các quan điểm lý luận GD hiện hành.

Trước hết, kết quả khảo sát thực trạng sử dụng PP dạy học của GV cho thấy các PP dạy học tích cực mới chỉ được vận dụng ở mức trung bình, chưa trở thành hoạt động thường xuyên và có hệ thống. Điều này phù hợp với nhận định của Đặng Kim Nga rằng trong dạy học Tiếng Việt ở tiểu học, nhiều GV vẫn gặp khó khăn trong việc chuyển từ dạy học theo lối truyền thụ sang tổ chức hoạt động học tập tích cực cho HS theo Đặng Kim Nga (2019). Sự thiếu đồng đều trong mức độ vận

dụng PP giữa các GV, thể hiện qua độ lệch chuẩn tương đối lớn, là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa về kết quả học tập của HS trước thực nghiệm.

Kết quả học tập môn Tiếng Việt trước thực nghiệm phản ánh khá rõ thực trạng chất lượng dạy, học tại nhà trường. Điểm trung bình chung ở mức trung bình khá nhưng độ phân tán lớn cho thấy vẫn tồn tại một nhóm HS chưa đáp ứng được yêu cầu cần đạt của môn học. Tỷ lệ HS chưa hoàn thành chiếm 25,0% là con số đáng lưu ý đối với một môn học nền tảng. Xu hướng HS nam có kết quả thấp hơn HS nữ cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây về đặc điểm phát triển ngôn ngữ ở lứa tuổi tiểu học, khi HS nữ thường có ưu thế hơn trong khả năng diễn đạt và sử dụng ngôn ngữ (Trần Đình Sử (2017)). Những kết quả này cho thấy nhu cầu cấp thiết phải đổi mới PPDH nhằm hỗ trợ hiệu quả hơn cho nhóm HS còn hạn chế về năng lực Tiếng Việt.

Sau khi áp dụng các biện pháp đổi mới PPDH, kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS đã được cải thiện rõ rệt cả về mức độ đạt được và tính đồng đều. Đặc biệt, tỷ lệ HS chưa hoàn thành giảm mạnh cho thấy các biện pháp đổi mới đã tác động tích cực đến nhóm HS yếu, vốn là nhóm dễ bị bỏ lại phía sau trong dạy học theo PP truyền thống.

Kết quả kiểm định thống kê cung cấp bằng chứng khoa học vững chắc về hiệu quả của các biện pháp đổi mới PPDH. Việc tất cả các kỹ năng thành phần của môn Tiếng Việt đều có sự cải thiện với $p < 0,05$ cho thấy tác động của các biện pháp là toàn diện chứ không mang tính cục bộ. Nhận định này phù hợp với quan điểm của Nguyễn Minh Thuyết về vai trò trung tâm của đọc hiểu trong

cấu trúc năng lực ngôn ngữ ở tiểu học (Nguyễn Minh Thuyết (2018)).

Những kết quả trên cũng tương đồng với các nghiên cứu quốc tế về dạy học lấy người học làm trung tâm. Theo Hattie, các chiến lược dạy học tích cực có tác động rõ rệt đến thành tích học tập khi chúng tạo điều kiện cho HS tham gia chủ động vào quá trình kiến tạo tri thức (Hattie, J. (2009)). Việc tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, tăng cường giao tiếp ngôn ngữ và khuyến khích HS tự bộc lộ ý kiến đã góp phần nâng cao hứng thú học tập và hiệu quả tiếp thu của HS trong nghiên cứu này.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã làm rõ thực trạng dạy, học môn Tiếng Việt tại Trường Tiểu học Tân Tiến cho thấy, việc sử dụng các PP dạy học tích cực của GV còn chưa đồng đều và chưa thực sự thường xuyên. Thực trạng này có mối liên hệ chặt chẽ với sự phân hóa về kết quả học tập môn Tiếng Việt của HS trước thực nghiệm, thể hiện qua điểm trung bình ở mức trung bình khá nhưng độ lệch chuẩn lớn và tỷ lệ HS chưa hoàn thành còn cao.

Việc áp dụng các biện pháp đổi mới PPDH môn Tiếng Việt đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Kết quả học tập của HS được cải thiện cả về mức độ đạt được và tính đồng đều, với điểm trung bình tăng từ 6,45 lên 7,38 và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Đặc biệt, tỷ lệ HS chưa hoàn thành giảm từ 25,0% xuống còn 11,7%, cho thấy các biện pháp đổi mới đã tác động tích cực đến nhóm HS có năng lực còn hạn chế. Các kỹ năng thành phần của môn Tiếng Việt, nhất là kỹ năng đọc hiểu, đều có sự cải thiện đáng kể, khẳng định tác động toàn diện của các biện pháp can thiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ GD&ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Môn Tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Đặng Kim Nga (2019). *Dạy học Tiếng Việt ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên) (2018). *Sách giáo khoa Tiếng Việt 4*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.
- Phạm Minh Hạc (2016). *Giáo dục Việt Nam trước yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Trần Đình Sử (2017). *Ngữ văn và dạy học Ngữ văn trong nhà trường*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
- Hattie, J. (2009). *Visible Learning: A Synthesis of Over 800 Meta-Analyses Relating to Achievement*. London: Routledge.